

Bản án số: 93/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27-3-2026

V/v tranh chấp ly hôn, con chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mến

2. Bà Lê Thị Trúc Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 -Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 442/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc: “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh **Hoàng Thanh N**, sinh năm 1993 “vắng mặt”

2. Bị đơn: Chị **Lê Thị Yến N1**, sinh năm 1992 “vắng mặt”

Cùng địa chỉ cư trú: **ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/11/2025 và bản tự khai bổ sung ngày 23/02/2026, nguyên đơn anh **Hoàng Thanh N** trình bày: anh và chị **Lê Thị Yến N1** do người thân làm mai mối, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 13/11/2017. Thời gian chung sống khoảng một năm. Thời gian anh và **Yến N1** sống chung thì anh đi nghĩa vụ quân sự, khi đó **Yến N1** đang mang thai. Sau khi anh xuất ngũ về được một thời gian thì giữa anh và **Yến N1** sống không hạnh phúc có phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh không có quan tâm cảm xúc của **Yến N1** dẫn đến vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, anh cố gắng khắc phục nhưng vợ chồng không hàn gắn được. Anh và **Yến N1** được mẹ ruột của anh hòa giải nhiều lần nhưng không được. Anh và **Yến N1** không còn sống chung từ cuối năm 2018 đến nay. Anh có liên lạc nhiều lần với **Yến N1** để hàn gắn nhưng **Yến**

N1 không đồng ý quay về. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và **Yến N1** không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với chị **Yến N1**.

Về con chung: Giữa anh và **Lê Thị Yến N1** có một con chung là **Hoàng Lê D**, sinh ngày 21/8/2017, hiện đang sống cùng với chị **Yến N1**. Từ khi anh và **Yến N1** không còn sống chung thì cháu **D** sống với chị **Yến N1** cuộc sống cũng đảm bảo, anh không muốn xáo trộn cuộc sống của con, tạo tâm lý ổn định cho con nên khi ly hôn anh đồng ý giao con chung cho chị **Yến N1** nuôi dưỡng. Anh không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn chị **Lê Thị Yến N1** không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm: nguyên đơn có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Anh **Hoàng Thanh N** khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị **Lê Thị Yến N1**, có địa chỉ là **ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Vĩnh Long. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Vĩnh Long giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2.] Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn anh **Hoàng Thanh N** có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn chị **Lê Thị Yến N1** được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng **N2** vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh **Hoàng Thanh N** và chị **Lê Thị Yến N1** kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long)** theo giấy chứng nhận kết hôn số: 69 ngày 13/11/2017 và anh chị kết hôn cũng đảm

bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của anh **Hoàng Thanh N** cho rằng thời gian đầu sống không hạnh phúc, sau này có phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh không có quan tâm cảm xúc của **Yến N1** dẫn đến vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, anh cố gắng khắc phục nhưng vợ chồng không hàn gắn được. Anh và **Yến N1** được mẹ ruột của anh hòa giải nhiều lần nhưng không được. Anh và **Yến N1** không còn sống chung từ cuối năm 2018 đến nay. Anh có liên lạc nhiều lần với **Yến N1** để hàn gắn nhưng **Yến N1** không đồng ý quay về. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và **Yến N1** không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với chị **Yến N1**. Sự việc tranh chấp Tòa án đã nhiều lần mời chị **Lê Thị Yến N1** đến nhằm hòa giải đoàn tụ nhưng chị **Lê Thị Yến N1** không tham gia và anh **Hoàng Thanh N** cũng xin vắng mặt. Từ đó, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh **Hoàng Thanh N** là phù hợp quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh **Hoàng Nhựt T** và chị **Lê Thị Yến N1** có một con chung là **Hoàng Lê D**, sinh ngày 21/8/2017 hiện đang sống cùng với chị **Yến N1**. Khi ly hôn anh giao con chung cho chị **Lê Thị Yến N1** nuôi dưỡng. Xét từ khi anh **N** và chị **Yến N1** không còn sống chung thì cháu **D** sống với chị **Yến N1** cuộc sống cũng đảm bảo, không muốn xáo trộn cuộc sống của con, tạo tâm lý ổn định cho con. Chị **Yến N1** không có ý kiến gì về việc nuôi con nên chấp nhận yêu cầu của anh **N** là giao con chung cho chị **Yến N1** tiếp tục nuôi dưỡng theo Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về quan hệ cấp dưỡng nuôi con: Chị **Lê Thị Yến N1** trực tiếp nuôi con, chị **N1** không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh **Hoàng Thanh N** không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được khởi kiện, giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: anh **Hoàng Thanh N** có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Hoàng Thanh N.**

1. Về hôn nhân: Xử cho anh **Hoàng Thanh N** được ly hôn với chị **Lê Thị Yến N1.**

2. Về con chung: Giao con chung **Hoàng Lê D**, sinh ngày 21/8/2017 cho chị **Lê Thị Yến N1** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **Hoàng Thanh N** không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh **Hoàng Thanh N** có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) anh **Hoàng Thanh N** đã nộp theo biên lai thu số 0010661 ngày 27/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Thành Viên Hội đồng xét xử Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mến Lê Thị Trúc L

Hồ Hoàng P